

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 9 - 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Hòa;
- Bà Nguyễn Thị Bích Thuận;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 111/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2023, về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2023/QĐST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Âu Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số *, ngách **, ngõ ***, đường N, tổ 5, khối 8, phường Đ1, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn Đ; sinh năm 1978; địa chỉ: Số *, đường P, phường T1, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2023, bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Âu Thị T trình bày:

Chị kết hôn với anh Trương Văn Đ vào năm 2004, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Thành, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, bình thường được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị phát hiện anh

Trương Văn Đ mắc nghiện ma túy, nên chị đã bỏ về bên ngoại sinh sống. Đến tháng 11/2016 anh Trương Văn Đ bị bắt về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy và bị Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn xử phạt 1 năm 3 tháng tù giam, đi chấp hành án tại Trại giam Hoàng Tiến, tỉnh Hải Dương, đến tháng 12 năm 2018 thì mãn hạn tù trở về.

Sau khi trở về, anh Trương Văn Đ thường hay qua nhà mẹ đẻ của chị ở, lúc lại về bên nội. Tuy sống chung một nhà nhưng vợ chồng không thừa hỏi nhau, không nói chuyện được với nhau. Biết anh Trương Văn Đ vẫn sử dụng ma túy và cục tính nên chị không dám nói gì, thỉnh thoảng đánh chị vô cớ, nhưng chị vẫn cam chịu. Đến tháng 4 năm 2023, anh Trương Văn Đ và mẹ đẻ của chị xảy ra to tiếng, anh Trương Văn Đ đập phá điện thoại, nên gia đình đã mời Công an phường đến can thiệp. Anh Trương Văn Đ khai, vợ chồng mâu thuẫn là do chị ngoại tình là không đúng, chỉ vì không muốn gặp mặt nên chị luôn tạo nhiều lý do để né tránh anh Trương Văn Đ. Nay chị nhận thấy cuộc sống chung không thể tiếp tục, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

Về con chung: Chị và anh Trương Văn Đ có 02 người con chung là cháu Trương Bích K, sinh năm 2003 và cháu Trương Âu T2, sinh năm 2018. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Trương Âu T2 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh Đăng cấp dưỡng nuôi con; còn cháu Trương Bích K đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Trương Văn Đ yêu cầu được nuôi con là Trương Âu T2, chị không đồng ý vì anh Trương Văn Đ hiện vẫn mắc nghiện ma túy, không có việc làm, không có thu nhập, không tự lo được cho bản thân nên không thể nuôi con.

Về tài sản chung, chị xác định không có. Anh Trương Văn Đ khai được góp 50.000.000 đồng để mua đất xây nhà là không đúng. Hiện ngôi nhà mẹ con chị đang sống là của mẹ đẻ chị, không phải của chung vợ chồng. Vợ chồng chị không vay nợ chung ai.

Tại bản tự khai ngày 09/9/2023, các lời khai tiếp theo, bị đơn anh Trương Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Âu Thị T kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trung Thành, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn vào năm 2004, vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 2008 vợ chồng anh chuyển sang khối 8 phường Đông Kinh sinh sống, khoảng năm 2009 - 2010 bà Hoàng Thị Q là mẹ đẻ của chị Âu Thị T từ quê ở Tràng Định ra thành phố Lạng Sơn sống cùng vợ chồng anh cho đến nay.

Năm 2020 vợ chồng anh bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị Âu Thị T có quan hệ ngoại tình, anh đã khuyên bảo nhưng chị Âu Thị T không nghe, nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã, mâu thuẫn cho đến nay. Chị Âu Thị T yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý, vì anh muốn vợ chồng cùng chung sống để nuôi dạy các con, còn chị Âu Thị T có đi với ai anh không quan tâm, chỉ mong chị Âu Thị T biết sai để quay về cùng nhau nuôi dạy con.

Về con chung: Có 02 con chung là Trương Bích K, sinh 30/12/2003 và Trương Âu T2, sinh 21/11/2018. Trường hợp phải ly hôn, anh yêu cầu được

nuôi cháu Trương Âu T2 và yêu cầu chị Âu Thị T cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng đến khi con trưởng thành, vì từ nhỏ đến lớn việc chăm sóc nuôi cháu Trương Âu T2 hầu hết đều do anh chăm sóc, đưa đón đi học, chị Âu Thị T do bận công việc không có thời gian chăm sóc con, nên con gần gũi với anh hơn. Còn cháu Trương Bích K đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện anh làm nghề tự do, đi phụ xây, thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Khi mua đất để xây căn nhà bên khối 8, phường Đông Kinh hiện vợ chồng anh đang ở, anh có được đóng góp 50.000.000 đồng để mua đất, còn nhà là do mẹ đẻ chị Âu Thị T là bà Hoàng Thị Q bỏ tiền ra xây. Nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Vợ chồng anh không vay nợ ai.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự tham gia tố tụng và tổ chức hòa giải, nhưng bị đơn anh Trương Văn Đ không hợp tác, không đến Tòa án tham gia tố tụng và hòa giải, do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên ý kiến yêu cầu khởi kiện; bị đơn anh Trương Văn Đ vắng mặt không có lý do;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và đề xuất quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án; ra thông báo thụ lý vụ án đúng thời hạn; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng; việc giao nộp, thu thập chứng cứ, thủ tục cấp, thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành các hoạt động tố tụng, quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đều đảm bảo đúng thời hạn, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án từ khi khai mạc phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại phiên tòa theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định; bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án, không tham gia tố tụng, như vậy là chấp hành pháp luật không nghiêm túc.

Đề xuất hướng giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 56; 57; 81; 82; 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Âu Thị T, cho chị Âu Thị T được ly hôn với bị đơn anh Trương Văn Đ; về con chung: Giao cháu Trương Âu T2 cho chị Âu Thị T nuôi dưỡng, anh Trương Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Âu Thị T không yêu cầu, anh Trương Văn Đ có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản; về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét; về nợ chung không có. Về án phí: Buộc chị Âu Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ

thẩm sung ngân sách Nhà nước và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Anh Trương Văn Đ đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm hợp lệ 02 lần, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Âu Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn; bị đơn anh Trương Văn Đ hiện cư trú sinh sống tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Do vậy xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ kết hôn có đăng ký kết hôn vào năm 2002, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 02/2004 quyền số 01, đăng ký ngày 04/3/2004 do Ủy ban nhân dân xã Trung Thành, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn cấp, do vậy xác định hôn nhân giữa chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ là hôn nhân hợp pháp.

[4] Quá trình chung sống, chị Âu Thị T cho rằng vợ chồng mâu thuẫn, bất hòa là do anh Trương Văn Đ mắc nghiện ma túy, cục tính, hay đánh đập chị vô cớ. Căn cứ chị Âu Thị T xuất trình là Bản án số 17/2017/HSST ngày 15/02/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xử phạt anh Trương Văn Đ 15 tháng tù giam về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Bị đơn anh Trương Văn Đ không đồng ý ly hôn và cho rằng vợ chồng mâu thuẫn là do chị Âu Thị T có quan hệ ngoại tình, nhưng anh Trương Văn Đ lại không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Anh Trương Văn Đ xác định vợ chồng vẫn sống chung, tuy nhiên căn cứ lời khai của bà Hoàng Thị Q (mẹ đẻ chị Âu Thị T) và lời khai của bà Ma Thị G (mẹ đẻ của anh Trương Văn Đ) xác định, giữa chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ phát sinh mâu thuẫn đã lâu, sống ly thân nhau đến nay được khoảng 3 năm, tuy sống chung nhà nhưng không ai thừa hỏi nhau; điều này cũng phù hợp với lời khai của chị Âu Thị T là vợ chồng không quan tâm đến nhau, bản thân chị cũng không muốn gặp mặt anh Trương Văn Đ mà luôn né tránh và từ năm 2018 chị và anh Trương Văn Đ đã sống ly thân cho đến nay. Hơn nữa, anh Trương Văn Đ không đồng ý ly hôn, nhưng khi Tòa án triệu tập hòa giải, anh Trương Văn Đ không hợp tác, không tham gia hòa giải để thể hiện thiện chí mong muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm, quay về chung sống. Do vậy xác định tình cảm giữa chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ là không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Âu Thị T, chấp nhận cho chị Âu Thị T được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

[5] Về con chung: Chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ có 02 người con chung là cháu Trương Bích K, sinh 30/12/2003 và cháu Trương Âu T2, sinh 21/11/2018. Do cháu Trương Bích K đã trưởng thành, anh chị không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Còn cháu Trương Âu T2 cả chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ đều yêu cầu được nuôi. Xét thấy: Từ khi chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ mâu thuẫn, ly thân, cháu Trương Âu T2 vẫn sống chung với chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ tại nhà của bà Hoàng Thị Q mẹ đẻ chị Âu Thị T và bà Hoàng Thị Q vẫn cùng phụ giúp chị Âu Thị T chăm sóc con; cháu Trương Âu T2 hiện mới được 5 tuổi, đang theo học tại trường Mầm non 02/9 ngay cạnh nhà chị Âu Thị T (cách nhà 100m); về điều kiện kinh tế: Chị Âu Thị T hiện đang làm nữ hộ sinh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn, có thu nhập ổn định, thể hiện tại bản Danh sách hưởng lương do chị Âu Thị T cung cấp với mức thu nhập thực lĩnh của chị Âu Thị T là 7.603.000đ (đã trừ Bảo hiểm xã hội)/tháng; còn anh Trương Văn Đ khai làm nghề tự do, thu nhập 7.000.000đ/tháng nhưng lại không xuất trình được căn cứ chứng minh. Về điều kiện nuôi dạy con, xác định chị Âu Thị T có đầy đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dạy con hơn anh Trương Văn Đ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu Trương Âu T2 cho chị Âu Thị T có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con và thăm nom con: Anh Trương Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Âu Thị T không yêu cầu. Anh Trương Văn Đ có quyền thăm mom con chung không ai được cản trở.

[7] Về tài sản chung: Chị Âu Thị T xác định không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn anh Trương Văn Đ xác định có được góp 50.000.000 đồng cho chị Âu Thị T khi mua đất để xây nhà gia đình đang ở, tuy nhiên anh Trương Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phần tài sản chung.

[8] Về nợ chung: Cả chị Âu Thị T và anh Trương Văn Đ đều xác nhận không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Âu Thị T được chấp nhận nên chị Âu Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm đề sung ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu của chị Âu Thị T về việc xin ly hôn, cho chị Âu Thị T được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Âu Thị T. Giao cháu Trương Âu T2, sinh ngày 21/11/2018 cho chị Âu Thị T có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trương Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Âu Thị T không yêu cầu. Anh Trương Văn Đ có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Âu Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí chị Âu Thị T phải nộp, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị Âu Thị T đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí toà án số AA/2015/0000003 ngày 08/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. Xác nhận chị Âu Thị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Chi cục THADS TP Lạng Sơn, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thanh